

Số: 145/QĐ-IFI

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên,
nghiên cứu viên tại Viện Quốc tế Pháp ngữ**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN QUỐC TẾ PHÁP NGỮ

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học quốc gia;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Viện Quốc tế Pháp ngữ ban hành kèm theo Quyết định số 1564/QĐ-ĐHQGHN ngày 12/5/2017 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BKHCN-BNV-BTC ngày 06/11/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ-Bộ Nội vụ-Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-ĐHQGHN ngày 01/6/2017 của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 1813/ĐHQGHN-TCCB ngày 01/6/2018 về việc Góp ý Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên tại Viện Quốc tế Pháp ngữ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên tại Viện Quốc tế Pháp ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội” (viết tắt là *Quy định*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính-Tổng hợp, thủ trưởng đơn vị thuộc Viện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để b/c);
- Các đơn vị trực thuộc Viện;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, HCTH, P15.



QUY ĐỊNH

**Về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên
tại Viện Quốc tế Pháp ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 145/QĐ-IFI ngày 12 / 6 /2018
của Viện trưởng Viện Quốc tế Pháp ngữ, ĐHQGHN)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên, nghiên cứu viên; quy định về thời gian làm việc, định mức chuẩn khối lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên trong một năm học.

2. Văn bản này áp dụng đối với viên chức và người lao động có chức danh nghề nghiệp là giảng viên, nghiên cứu viên tại các đơn vị trực thuộc Viện Quốc tế Pháp ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (Viện QTPN, ĐHQGHN).

Điều 2. Mục đích

Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Viện trưởng Viện QTPN, ĐHQGHN áp dụng các văn bản của Nhà nước và của ĐHQGHN về chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên đảm bảo tính nguyên tắc, theo hướng phân cấp, tự chủ cao; đồng thời phân công, bố trí, sử dụng, tăng cường hiệu lực công tác quản lý, nâng cao chất lượng làm việc, hiệu suất lao động đối với giảng viên, nghiên cứu viên.

2. Các đơn vị trực thuộc Viện kiểm tra, thẩm định, đánh giá và kiến nghị điều chỉnh hợp lý các chính sách, xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và tạo điều kiện hỗ trợ cho đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Viện tham gia học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo chức danh nghề nghiệp.

3. Làm cơ sở để Viện QTPN, ĐHQGHN đánh giá viên chức và người lao động, xếp loại thi đua hàng năm, đảm bảo tính công khai, dân chủ, công bằng trong

việc thực hiện chính sách trọng dụng, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên, nghiên cứu viên.

4. Làm cơ sở để Viện phát triển đội ngũ cán bộ khoa học, góp phần đạt được các tiêu chí cơ bản về đội ngũ cán bộ khoa học trong Chiến lược phát triển Viện QTPN, ĐHQGHN đến năm 2025 tầm nhìn 2035 theo định hướng nghiên cứu.

Điều 3. Phân hạng và nhiệm vụ của giảng viên, nghiên cứu viên

1. Chức danh nghề nghiệp của viên chức và người lao động làm công tác giảng dạy tại Viện QTPN, ĐHQGHN được phân hạng theo đúng quy định tại Thông tư số liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập (sau đây gọi tắt là Thông tư 36/2014/TTLT-BGD-BNV), bao gồm:

Giảng viên cao cấp (Hạng I)	Mã số: V.07.01.01
Giảng viên chính (Hạng II)	Mã số: V.07.01.02
Giảng viên (Hạng III)	Mã số: V.07.01.03

- Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV; Khoản 3, Điều 7 Thông tư 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên (viết tắt là Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT); Quy định về chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên tại ĐHQGHN ban hành kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-ĐHQGHN ngày 01/6/2017 của ĐHQGHN (viết tắt là Quy định 1819/QĐ-ĐHQGHN) và Quy định này.

2. Chức danh nghề nghiệp của nghiên cứu viên công tác tại Viện QTPN, ĐHQGHN được phân hạng theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ (viết tắt là 24/2014/TTLT-BKHHCN-BNV), bao gồm:

Nghiên cứu viên cao cấp (Hạng I)	Mã số: V.05.01.01
Nghiên cứu viên chính (Hạng II)	Mã số: V.05.01.02
Nghiên cứu viên (Hạng III)	Mã số: V.05.01.03
Trợ lý nghiên cứu (Hạng IV)	Mã số: V.05.01.04

- Nhiệm vụ của các chức danh nghiên cứu viên thực hiện theo quy định tại Thông tư 24/2014/TTLT-BKHHCN-BNV; Quy định 1819/QĐ-ĐHQGHN và Quy định này.

- Đối với nghiên cứu viên làm việc theo hợp đồng lao động, trưởng phòng nghiên cứu trực thuộc quy định nhiệm vụ và định mức chuẩn khối lượng công việc của nghiên cứu viên đó trong một năm học hoặc thanh toán trực tiếp theo nhiệm vụ theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

3. Giảng viên có chức danh phó giáo sư, giáo sư ngoài việc thực hiện nhiệm vụ của giảng viên quy định tại Khoản 1 Điều này còn phải thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư (viết tắt là Quy định 174/2008/QĐ-TTg); Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư ban hành kèm theo Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 (viết tắt là Quy định 20/2012/QĐ-TTg).

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, ĐỊNH MỨC CHUẨN KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc và định mức chuẩn khối lượng công việc của giảng viên và nghiên cứu viên

1. Thời gian làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên thực hiện theo chế độ mỗi tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học.

2. Tổng thời gian làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH), học tập bồi dưỡng và một số nhiệm vụ khác là 1.760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật.

3. Định mức giờ làm việc của giảng viên và nghiên cứu viên được quy định tại Bảng 1 và Bảng 2, Phụ lục I của Quy định này. Khối lượng công việc chỉ tính theo năm học, không bù trừ cho các năm tiếp theo.

Điều 5. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên

1. Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương với giờ giảng trực tiếp trên lớp, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau giờ giảng.

2. Định mức giờ chuẩn trực tiếp cho giảng viên trong một năm học là 270 giờ

chuẩn, trong đó, giờ chuẩn trực tiếp trên lớp chiếm tối thiểu 50% định mức quy định.

Điều 6. Giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học

1. Đối với giảng viên

a) Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm các công tác Đảng, đoàn thể được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định chi tiết tại Phụ lục IV của Quy định này.

b) Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể được giảm định mức giờ nghiên cứu khoa học theo định mức tương đương với tỷ lệ giảm giờ chuẩn giảng dạy quy định chi tiết tại Phụ lục IV của Quy định này.

c) Căn cứ vào tỷ lệ vượt định mức nghiên cứu khoa học của giảng viên trong năm đánh giá, Viện trưởng xem xét để quyết định định mức giờ chuẩn trực tiếp trên lớp cho năm kế tiếp (nhưng không vượt quá 20%), không bao gồm số giờ được giảm quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này.

d) Giảng viên vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật.

đ) Các trường hợp khác được áp dụng theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT.

2. Đối với nghiên cứu viên

Nghiên cứu viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý hành chính được giảm định mức giờ nghiên cứu khoa học tương đương với tỷ lệ giảm giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên (*Quy định chi tiết tại Phụ lục IV của Quy định này*).

3. Đối với giảng viên, nghiên cứu viên có thành tích xuất sắc trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học trong năm học theo tiêu chí đánh giá của Viện, nếu có nguyện vọng thì có thể được Viện trưởng xem xét cho phép sử dụng toàn thời gian của 01 học kỳ tiếp theo để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm, nghiên cứu thực tế hoặc tham gia các khoá học bồi dưỡng, thực tập sinh sau tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục đại học, khoa học và công nghệ và các doanh nghiệp trong, ngoài nước.

Điều 7. Quy đổi số lượng giờ chuẩn, giờ làm việc theo nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học

1. Quy đổi ra giờ chuẩn, giờ làm việc theo nhiệm vụ giảng dạy: thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi kết thúc học phần; chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp;

phản biện và chấm luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ ra giờ chuẩn được áp dụng theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT; quy định đào tạo bậc đại học và sau đại học của ĐHQGHN.

2. Hệ số quy đổi ưu tiên

a) Chương trình đào tạo tài năng hoặc đào tạo đạt chuẩn quốc tế hoặc giảng dạy bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ hoặc đào tạo tiến sĩ: quy đổi giờ tín chỉ lý thuyết thành giờ chuẩn giảng dạy theo hệ số tối đa 2,0 so với chương trình đào tạo hệ chuẩn có quy mô, điều kiện làm việc tương ứng.

b) Chương trình đào tạo chất lượng cao hoặc đào tạo thạc sĩ: quy đổi giờ tín chỉ lý thuyết thành giờ chuẩn giảng dạy theo hệ số tối đa 1,5 so với chương trình đào tạo hệ chuẩn có quy mô, điều kiện làm việc tương ứng.

3. Việc quy đổi từ hệ thống giờ tín chỉ sang giờ chuẩn giảng dạy được thực hiện theo nguyên tắc ở Khoản 1, 2 Điều 7 và chi tiết tại Phụ lục II của Quy định này.

4. Việc quy đổi làm việc của giảng viên để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được quy định chi tiết tại Phụ lục III của Quy định này.

5. Không tính quy đổi giờ nghiên cứu khoa học thay cho giờ giảng dạy để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy hoặc tính vượt giờ.

Điều 8. Phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế

Căn cứ định hướng chiến lược phát triển của Viện QTPN, ĐHQGHN và của ĐHQGHN, trong vòng 03 năm, mỗi giảng viên hoặc nghiên cứu viên đăng ký và cam kết tối thiểu 01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện hoặc 02 bài báo cáo đăng trên kỷ yếu chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nhà nước phát hành (theo danh mục tạp chí quốc tế và quốc gia có uy tín theo hướng dẫn tại Điểm d và e Bảng 1 Phụ lục III của Quy định này).

Điều 9. Chính sách trọng dụng đối với giảng viên, nghiên cứu viên

1. Giảng viên, nghiên cứu viên được đảm bảo các quyền lợi về vật chất và tinh thần, xứng đáng với những thành quả mà giảng viên, nghiên cứu viên đã đóng góp cho Viện, cho ĐHQGHN.

2. Giảng viên, nghiên cứu viên có ý tưởng, nghiên cứu xuất sắc, có khả năng tạo ra những sản phẩm khoa học đỉnh cao và có tầm ảnh hưởng lớn cho Viện được

ưu tiên đầu tư triển khai thực hiện ý tưởng và được hưởng những chính sách, cơ chế ưu tiên đặc thù.

3. Giảng viên, nghiên cứu viên được giao phụ trách, quản lý các chương trình đào tạo thạc sĩ của Viện.

4. Giảng viên, nghiên cứu viên được tạo điều kiện ra nước ngoài hợp tác giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật, học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phát huy tối đa năng lực của bản thân và phát triển nghề nghiệp.

Điều 10. Quy định nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đối với Giáo sư, Phó Giáo sư và Tiến sĩ

1. Đối với Giáo sư, Phó Giáo sư

a) Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học

Đảm bảo số giờ NCKH theo quy định, trong đó, trong 3 năm thực hiện được một trong các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì và được nghiệm thu ít nhất 01 đề tài NCKH cấp Đại học quốc gia trở lên;
- Chủ biên 01 đầu sách chuyên khảo, tham khảo hoặc giáo trình được xuất bản;
- Có tối thiểu 01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Có tối thiểu 02 bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài có phản biện ;
- Có tối thiểu 02 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện;
- Có ít nhất 01 chương sách chuyên khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành.

b) Nhiệm vụ tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ

Mỗi năm có ít nhất 20 giờ tổ chức bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho tổ, nhóm chuyên môn.

2. Đối với Tiến sĩ

Ngoài các nhiệm vụ thực hiện theo chức danh nghề nghiệp và chức danh khoa học thì trong một năm có ít nhất 01 bài báo gửi đăng tạp chí được Hội đồng chức danh giáo sư công nhận; hoặc tạp chí nước ngoài hoặc tại hội thảo quốc gia, quốc tế do Viện tổ chức hoặc đồng tổ chức.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Phòng Hành chính-Tổng hợp phối hợp với các đơn vị thuộc Viện có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.
2. Thủ trưởng các đơn vị triển khai, tổ chức thực hiện theo Quy định này.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh cần điều chỉnh hoặc bổ sung, các đơn vị và cá nhân có liên quan báo cáo Viện trưởng (qua Phòng Hành chính-Tổng hợp) xem xét, quyết định sửa đổi hoặc bổ sung cho phù hợp.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Quy định này gồm 3 Chương, 12 Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Viện trưởng Viện QTPN, ĐHQGHN ký Quyết định ban hành.

**VIỆN TRƯỞNG**
Ngô Tự Lập

Phụ lục I

**BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC
CỦA GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN**

*(Kèm theo Quyết định số 45/QĐ-IFI ngày 12/ 6 /2018
của Viện trưởng Viện Quốc tế Pháp ngữ)*

Căn cứ đặc thù của Viện, Viện trưởng quy định chi tiết và phân công nhiệm vụ của giảng viên, nghiên cứu viên của Viện theo định mức tại Bảng 1 và Bảng 2, chi tiết như sau:

Bảng 1. Định mức giờ làm việc của giảng viên trong một năm học

Đơn vị tính: giờ

Thời gian làm việc	Giảng viên (Hạng III)	Giảng viên chính (Hạng II)	Giảng viên cao cấp (Hạng I)		
			Tiến sĩ	Phó Giáo sư	Giáo sư
1. Giảng dạy ⁽¹⁾	900	900	900	900	900
2. Nghiên cứu khoa học	650	700	700	750	850
3. Học tập, bồi dưỡng các nhiệm vụ chuyên môn khác	210	160	160	110	10

⁽¹⁾ Thời gian giảng dạy quy định trong một năm học là 900 giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy (tương đương 270 giờ chuẩn giảng dạy).

Bảng 2. Định mức giờ làm việc của nghiên cứu viên trong một năm học*Đơn vị tính: giờ*

Thời gian làm việc	Nghiên cứu viên (Hạng III)	Nghiên cứu viên chính (Hạng II)	Nghiên cứu viên cao cấp (Hạng I)
1. Nghiên cứu khoa học	1.100	1.100	1.200
2. Tham gia giảng dạy, hướng dẫn khoa học ⁽²⁾	330	330	360
3. Hướng dẫn thực hành, phòng thí nghiệm ⁽³⁾	120	120	90
4. Học tập, bồi dưỡng, các nhiệm vụ chuyên môn khác	210	210	110

⁽²⁾Nghiên cứu viên được tính số giờ tham gia giảng dạy, hướng dẫn khoa học tại các đơn vị trong ĐHQGHN với định mức không vượt quá 30% tổng số giờ nghiên cứu khoa học.

⁽³⁾Đối với các trường hợp không có hoạt động hướng dẫn thực hành, phòng thí nghiệm, thủ trưởng đơn vị xem xét phân công nhiệm vụ của nghiên cứu viên của đơn vị để đảm bảo định mức giờ làm việc để thực hiện NCKH, tham gia giảng dạy, hướng dẫn khoa học và các nhiệm vụ còn lại trong tổng quỹ thời gian làm việc của một năm học.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI GIỜ TÍN CHỈ SANG GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-IFI ngày 14/5/ 12/6 /2018
của Viện trưởng Viện Quốc tế Pháp ngữ)

1. Giờ chuẩn giảng dạy được gọi chung là giờ chuẩn và được nêu rõ tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT. Tùy theo đặc thù của Viện, Viện trưởng quy định chi tiết và đảm bảo theo các định mức sau (đối với đào tạo sau đại học):

STT	Nội dung	Hệ số quy đổi ra giờ chuẩn
1	Một giờ tín chỉ giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo bậc thạc sĩ (tiếng nước ngoài)	2,5
2	Một giờ tín chỉ giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo tiến sĩ	2,0
3	Hướng dẫn luận văn bằng tiếng nước ngoài	70
4	Hướng dẫn luận án	200
5	Một giờ tín chỉ giảng chuyên đề, giảng lý thuyết cho các lớp đào tạo bậc tiến sĩ	2,0
6	Số giờ coi thi, chấm thi, ra đề thi	12% x số giờ chuẩn tương ứng theo học phần và theo lớp sinh viên

2. Quy đổi giờ dạy đối với bậc sau đại học (áp dụng tại IFI)

- 1 giờ tín chỉ đối với giảng chuyên đề, giảng lý thuyết các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ = $1,6 \div 1,8$ giờ chuẩn; trình độ tiến sĩ = 2 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ ở bậc sau đại học được tính tối đa = 2,5 giờ chuẩn.

- Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ = 70 giờ chuẩn áp dụng đối với năm bảo vệ.

- Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ liên kết quốc tế, chất lượng cao có số giờ chuẩn gấp 1,2 lần so với hệ chuẩn.

- Hướng dẫn 1 luận án tiến sĩ tối đa = 200 giờ chuẩn, trong đó:

+ Năm thứ nhất: 35 giờ chuẩn đối với hướng dẫn chính; 15 giờ chuẩn đối với hướng dẫn phụ;

+ Năm thứ hai: 45 giờ chuẩn đối với hướng dẫn chính; 25 giờ chuẩn đối với hướng dẫn phụ;

+ Năm thứ ba/năm bảo vệ: 50 giờ chuẩn đối với hướng dẫn chính và 30 giờ chuẩn đối với hướng dẫn phụ.

+ Mỗi luận án chỉ áp dụng tính giờ chuẩn trong 3 năm; trường hợp có nhiều hướng dẫn phụ thì chia đều số giờ chuẩn của trường hợp có 01 hướng dẫn phụ.

- Đối với trường hợp hướng dẫn tiểu luận, viết chuyên đề: trường hợp có nhiều cán bộ cùng hướng dẫn thì cán bộ hướng dẫn chính được hưởng 2/3 giờ chuẩn, cán bộ hướng dẫn còn lại được hưởng 1/3 giờ chuẩn (nếu có nhiều hướng dẫn phụ thì chia đều 1/3 giờ chuẩn) và được quy ước như sau:

+ Số giờ hướng dẫn tiểu luận = $1,5 \times$ số tín chỉ quy định cho tiểu luận.

+ Số giờ hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ = $2 \times$ số tín chỉ quy định cho chuyên đề tiến sĩ.

- Số giờ coi thi, chấm thi, ra đề thi = 12% số giờ chuẩn.

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI SỐ GIỜ LÀM VIỆC THEO NHIỆM VỤ
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO TRI THỨC
(Kèm theo Quyết định số 145 /QĐ-IFI ngày 12 / 6 /2018
của Viện trưởng Viện Quốc tế Pháp ngữ)

Bảng 1. Quy đổi số giờ làm việc dưới dạng ấn phẩm khoa học

Đối với các ấn phẩm khoa học có đóng góp lớn cho xã hội, xếp hạng quốc tế và của ĐHQGHN (tạp chí khoa học quốc gia hoặc tạp chí khoa học quốc tế có uy tín...), việc quy đổi giờ làm việc và đảm bảo theo bảng sau đây:

STT	Phân loại ấn phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi
1	Bài báo khoa học	
1.1	Tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI/Scopus	1.200
1.2	Tạp chí khoa học quốc tế có uy tín, ngoài hệ thống ISI/Scopus	900
1.3	Các chuyên san của Tạp chí khoa học ĐHQGHN được ĐHQGHN phê duyệt dự án đầu tư phát triển đạt chuẩn Scopus	900
1.4	Tạp chí chuyên ngành trong nước được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm (tối đa 1 điểm)	600
1.5	Tạp chí khoa học trong nước có chỉ số ISSN	300
2	Báo cáo khoa học	
2.1	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế thuộc hệ thống ISI/Scopus hoặc được bảo trợ bởi các hội/hiệp hội khoa học và công nghệ quốc tế uy tín	900
2.2	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng Anh có phản biện	600
2.3	Báo cáo khoa học tại hội thảo quốc gia có phản biện, được chọn đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học của hội thảo	450

STT	Phân loại ấn phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi
2.4	Báo cáo khoa học được mời trình bày tại Hội thảo quốc gia/quốc tế	150
3	<i>Sách, giáo trình</i>	
3.1	Sách, giáo trình xuất bản trong nước được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm:	
a	Sách chuyên khảo được xuất bản	1.800
b	Giáo trình/tài liệu giảng dạy được xuất bản	1.200
c	Sách tham khảo/ tương đương được xuất bản	900
3.2	Sách xuất bản tại nước ngoài	
a	Sách chuyên khảo được xuất bản	2.700
b	Sách tham khảo/ tương đương được xuất bản	1.800
c	Chương trong sách chuyên khảo	1.200
4	<i>Sở hữu trí tuệ cho các công trình tại ĐHQGHN và các đơn vị</i>	
4.1	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent của Mỹ hoặc Châu Âu, Đông Bắc Á,...)	3.000
4.2	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent tại Việt Nam)	1.200
4.3	Giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia, quốc tế (bao gồm cả Nghệ thuật, Thể dục thể thao)	600

b) Đối với các ấn phẩm khoa học do tập thể biên soạn/thực hiện thì tác giả chính (chủ biên, chủ công trình) được tính 1/5 số giờ làm việc quy đổi của ấn phẩm đó; số điểm còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia thực hiện, trường hợp không thể xác định được cụ thể đóng góp của mỗi người thì chia đều cho từng người kể cả tác giả chính.

c) Sách phục vụ đào tạo được tính giờ quy đổi phải được Hội đồng khoa học

và đào tạo của đơn vị thành lập, nghiệm thu và có mã số chuẩn quốc tế ISBN; Tái bản sách, biên dịch sách được quy đổi nhưng không vượt quá 1/3 tổng số giờ quy đổi cho ấn phẩm tương ứng được xuất bản mới.

d) Danh mục tạp chí quốc tế có uy tín là các tạp chí thuộc danh mục sau đây:

- Danh mục tạp chí ISI của Viện Thông tin Khoa học quốc tế, Hoa Kỳ;

- Tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier;

- Tạp chí khoa học thuộc các Nhà Xuất bản có uy tín trên thế giới, bao gồm: Elsevier, Springer, Wiley-Blackwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge, University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Inderscience Publishers, Edward Elgar Publishing và có thể mở rộng thêm theo đặc thù của đơn vị;

- Tạp chí khoa học chuyên ngành thuộc các Nhà xuất bản của 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng Times Higher Education World University Rankings do tạp chí Times Higher Education (Anh) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm (*website: www.timeshighereducation.co.uk*).

e) Danh mục tạp chí quốc gia có uy tín là các tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm tối đa cao nhất theo từng ngành, liên ngành được công bố hàng năm.

Bảng 2: Quy đổi số giờ làm việc để thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức

STT	Phân loại hoạt động khoa học công nghệ	Số giờ làm việc quy đổi trong năm			
		Tổng	Chủ trì	Thư ký khoa học	Các thành viên khác
1	<i>Đề tài, dự án (trong thời gian được phê duyệt)</i>				
1.1	Đề tài, dự án cấp Nhà nước và tương đương	1.000	500	250	250
1.2	Đề tài, dự án cấp ĐHQGHN, cấp Bộ, đề tài cấp Nhà nước và tương đương	500	300	100	100
1.3	Đề tài, dự án cấp Viện hoặc tương đương	150	100	50	
1.4	Đề tài, dự án nghiên cứu hợp tác quốc tế, tham gia cùng các nhóm nghiên cứu quốc tế	150			
2	<i>Hợp tác khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức</i>	Tối thiểu			

STT	Phân loại hoạt động khoa học công nghệ	Số giờ làm việc quy đổi trong năm			
		Tổng	Chủ trì	Thư ký khoa học	Các thành viên khác
2.1	Theo giá trị tài trợ thu hút được từ dịch vụ khoa học và công nghệ và chuyển giao tri thức (mức giá trị do các đơn vị quy định chi tiết)	100			
2.2	Triển khai các hoạt động hợp tác theo mô hình Trường-Viện-Doanh nghiệp với các đối tác trong và ngoài nước theo đặt hàng của ĐHQGHN và các đơn vị (có quyết định giao nhiệm vụ)	100			

Ghi chú:

- Nếu ấn phẩm khoa học là sản phẩm của đề tài, dự án được công bố trong năm thì số giờ làm việc quy đổi trong năm đó của chủ trì đề tài và các thành viên tham gia chỉ được tính một lần tùy theo mức độ đóng góp và theo mức tối đa của Mục 1 Bảng 2 Phụ lục này.

- Đối với các hoạt động khoa học và công nghệ khác: tùy theo đặc thù của đơn vị, Viện trường sẽ quy định chi tiết việc quy đổi số giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho các hoạt động khác (sách hướng dẫn, từ điển chuyên ngành, báo cáo khoa học được mời, báo cáo chuyên đề seminar, tham gia các hội đồng thẩm định, nghiệm thu, xây dựng các chương trình, dự án, quản lý phòng thí nghiệm trọng điểm, báo cáo nghiên cứu, tham vấn, tư vấn chính sách theo yêu cầu, đơn đặt hàng của các cá nhân, tổ chức, cơ quan trong và ngoài nước khác được công bố ...) và các hoạt động khoa học và công nghệ có sản phẩm không công bố dưới dạng ấn phẩm khoa học (bao gồm cả: nghiên cứu chiến thuật, huấn luyện và tổ chức thi đấu/giải đấu của ngành/quốc gia có thành tích và đạt giải thưởng; hướng dẫn học viên nghiên cứu khoa học...).

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN/NGHIÊN CỨU VIÊN
ĐƯỢC BỔ NHIỆM GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO HOẶC KIỂM NGHIỆM
CÁC CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CÔNG TÁC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ
(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-IFI ngày 14/5/2018 /2018
của Viện trưởng Viện Quốc tế Pháp ngữ)

Bảng 1. Đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý

TT	Giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Định mức thực hiện	Tỷ lệ được giảm
1	Viện trưởng	20%	80%
2	Phó Viện trưởng hoặc Chủ tịch Hội đồng khoa học và đào tạo của Viện	25%	75%
3	Trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Viện	35%	65%
4	Phó Trưởng phòng và các chức danh tương đương thuộc Viện	40%	60%
5	Trợ lý đào tạo và đảm bảo chất lượng, trợ lý khoa học và hợp tác phát triển	85%	15%
6	Giảng viên phụ trách lớp sau đại học	85%	15%

Bảng 2. Đối với giảng viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể

TT	Giảng viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể	Định mức thực hiện	Tỷ lệ được giảm
1	Bí thư Chi bộ, Chủ tịch công đoàn là cán bộ chuyên trách	70%	30%
2	Bí thư Chi bộ, Chủ tịch công đoàn là cán bộ kiêm nhiệm	50%	50%

TT	Giảng viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể	Định mức thực hiện	Tỷ lệ được giảm
3	Phó Bí thư Chi bộ, Phó Chủ tịch Công đoàn, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công Viện	80%	20%

Bảng 3. Đối với nghiên cứu viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm chức vụ quản lý, hành chính

TT	Nghiên cứu viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm chức vụ quản lý, hành chính	Định mức giờ nghiên cứu khoa học	Tỷ lệ giảm
1	Ban lãnh đạo Viện nghiên cứu khoa học		
	- Viện trưởng	20%	80%
	- Phó Viện trưởng	25%	75%
2	Lãnh đạo Phòng trực thuộc Viện		
	- Trưởng phòng và tương đương	35%	65%
	- Phó trưởng phòng và tương đương	40%	60%

Bảng 4. Đối với nghiên cứu viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể

TT	Nghiên cứu viên giữ chức vụ lãnh đạo hoặc được bổ nhiệm chức vụ quản lý, hành chính	Định mức giờ nghiên cứu khoa học	Tỷ lệ giảm
1	Bí thư Chi bộ, Chủ tịch công đoàn là cán bộ chuyên trách	70%	30%
2	Bí thư Chi bộ, Chủ tịch công đoàn là cán bộ kiêm nhiệm	50%	50%
3	Phó Bí thư Chi bộ, Phó Chủ tịch Công đoàn, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công Viện	80%	20%

Ghi chú:

- Đối với giảng viên/nghiên cứu viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ quản lý thì chỉ được hưởng một định mức giảm cao nhất.

- Đối với các trường hợp có nhiều vị trí khác chưa tính giảm giờ chuẩn trong Bảng 1, Bảng 2, 3 và 4 của Phụ lục IV, Viện trưởng sẽ xem xét quy định chi tiết, nhưng không trái với quy định của Nhà nước và của ĐHQGHN.

- Giảng viên/nghiên cứu viên nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi nếu thời gian nghỉ thai sản nằm trọn trong năm học được giảm 56% định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH, nếu thời gian nghỉ thai sản nằm trong 2 năm học thì mỗi năm được giảm 28%.

- Giảng viên/nghiên cứu viên là trưởng nhóm nghiên cứu mạnh (có quyết định do Giám đốc ĐHQGHN công nhận) được giảm 20% định mức giờ chuẩn giảng dạy/giờ NCKH.

- Giảng viên tham gia cộng tác viên tại các đơn vị thuộc Viện có quyết định của Viện trưởng, Viện trưởng sẽ xem xét quá trình làm việc của giảng viên, khả năng cống hiến để quyết định việc quy đổi sang giờ NCKH hoặc giờ làm việc khác, mức độ quy đổi do Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp và Trưởng phòng Quản lý khoa học và hợp tác phát triển./.